

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 13/03/2026 của HĐND xã Giao Hưng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	94,468	243,273	148,805	258
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	4,568	76,651	72,083	1,678
-	Thu NSDP hưởng 100%	940	496	-444	53
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	3,628	76,155	72,527	2,099
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	89,900	163,819	73,919	182
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	22,268	22,268	0	100
2	Thu bổ sung có mục tiêu	67,632	141,551	73,919	209
3	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp cấp trên			0	
III	Thu đóng góp tự nguyện		106	106	
IV	Thu kết dư			0	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		2,698	2,698	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	94,468	243,273	148,805	258
I	Tổng chi cân đối NSDP	26,836	80,012	53,176	298
1	Chi đầu tư phát triển	810	53,986	53,176	6,665
2	Chi thường xuyên	25,488	25,488	0	100
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			0	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			0	
5	Dự phòng ngân sách	538	538	0	100
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			0	
II	Chi các chương trình mục tiêu	67,632	114,646	47,014	
1	Chi các bổ sung cân đối			0	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	67,632	114,646	47,014	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		47,819	47,819	
IV	Chi cho vay			0	
V	Chi nộp trả NS cấp trên		796	796	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP			0	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP			0	
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			0	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh			0	
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP			0	
I	Vay để bù đắp bội chi			0	
II	Vay để trả nợ gốc			0	
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP			0	

**QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH
CẤP NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 13/03/2026 của HĐND xã Giao Hưng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự	Quyết	So
		toán	toán	sánh
				(%)
A	B	1	2	3=2/1
	NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG			
I	Nguồn thu ngân sách	94,468	243,273	258
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	4,568	76,756	1,680
-	Thu thuế, lệ phí, phí và các khoản thu khác	4,568	76,651	1,678
-	Thu đóng góp tự nguyện		106	
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	89,900	163,819	182
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	22,268	22,268	100
-	Thu bổ sung có mục tiêu	67,632	141,551	
3	Thu kết dư			
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		2,698	
II	Chi ngân sách	94,468	243,273	258
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	94,468	194,658	206
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	0	0	
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách			
-	Chi bổ sung có mục tiêu			
3	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		796	
4	Chi chuyển nguồn sang năm sau		47,819	
III	Kết dư		0	

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 13/03/2026 của HĐND xã Giao Hưng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu	Thu	Tổng thu	Thu	Tổng thu	Thu
		NSNN	NSDP	NSNN	NSDP	NSNN	NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	303,508	4,568	173,438	79,455	56	1,678
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	303,508	4,568	170,740	76,756	56	1,678
I	Thu nội địa	303,508	4,568	170,634	76,651	56.22	1,678
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)	120		12		10	
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)	0					
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	1,673	125	4,614	3,709	276	2,967
5	Thuế thu nhập cá nhân	2,700	1,890	7,637	5,373	283	284
6	Thuế bảo vệ môi trường	0					
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	0					
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	0					
7	Lệ phí trước bạ	5,000	476	4,586	1,848	92	388
8	Thu phí, lệ phí	215	215	349	251	162	117
-	Phí và lệ phí trung ương			90			
-	Phí và lệ phí tỉnh			8			
-	Phí và lệ phí huyện			1	1	1,227	
-	Phí và lệ phí xã, phường			250	250		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0					
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	160	112	88	61	55	55
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước			31	13		
12	Thu tiền sử dụng đất	292,700	810	152,716	64,899	52	8,012
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	0					
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	0					
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	0					
16	Thu khác ngân sách	520	520	373	267	72	51
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	420	420	229	229	55	55
18	Thu hồi vốn, thu cô tức (5)						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)						
II	Thu từ đầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	0	0	0	0		
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	Thu viện trợ			0			
V	Các khoản thu huy động đóng góp			106	106		
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH						
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			0	0		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			2,698	2,698		

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 13/03/2026 của HĐND xã Giao Hưng)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán tỉnh giao		Dự toán xã giao		Quyết toán		So sánh% TH/DTX giao	
		Thu NSNN	Thu NSDP	Thu NSNN	Thu NSDP	Thu NSNN	Thu NSDP	Thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	9	10	11=9/3	12=10/4
	Tổng số thu ngân sách địa phương	393,408	94,468	393,408	94,468	337,257	243,273	86%	258%
	Thu nội địa (I+II)	303,508	4,568	303,508	4,568	170,634	76,651	56%	1678%
	Thu nội địa (trừ thu tiền đất)	10,808	3,758	10,808	3,758	17,918	11,751	166%	313%
I	Các khoản thu 100%	940	940	940	940	602	496	64%	53%
1	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	420	420	420	420	229	229	55%	55%
2	Thu khác	520	520	520	520	373	267	72%	51%
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	302,568	3,628	302,568	3,628	170,032	76,155	56%	2099%
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	120	-	120	-	12		10%	
2	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1,673	125	1,673	125	4,614	3,709	276%	2967%
3	Lệ phí trước bạ	5,000	476	5,000	476	4,586	1,848	92%	388%
4	Thuế sử dụng đất phi Nông nghiệp	160	112	160	112	88	61	55%	55%
5	Thuế thu nhập cá nhân	2,700	1,890	2,700	1,890	7,637	5,373	283%	284%
6	Phí, lệ phí	215	215	215	215	349	251	162%	117%
7	Thu tiền sử dụng đất	292,700	810	292,700	810	152,716	64,899	52%	8012%
8	Thu tiền thuê đất, mặt nước					31	13		
III	Thu đóng góp tự nguyện					106	106		
IV	Thu chuyển nguồn					2,698	2,698		
V	Thu kết dư ngân sách năm trước								
VI	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên								
VII	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	89,900	89,900	89,900	89,900	163,819	163,819	182%	182%
1	Bổ sung cân đối ngân sách	22,268	22,268	22,268	22,268	22,268	22,268	100%	100%
2	Bổ sung có mục tiêu	67,632	67,632	67,632	67,632	141,551	141,551	209%	209%

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 13/03/2026 của HĐND xã Giao Hưng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sách (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	94,468	243,273	258
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	26,836	80,012	298
I	Chi đầu tư phát triển	810	53,986	6,665
1	Chi đầu tư cho các dự án		53,986	
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
-	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>		22,495	
-	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>			
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>		31,488	
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	25,488	25,488	100
	<i>Trong đó:</i>			
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	297	297	100
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>			
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
V	Dự phòng ngân sách	538	538	100
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	67,632	114,646	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	67,632	114,646	
	Chi bổ sung có mục tiêu	67,632	114,646	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		47,819	
D	CHI NỢP TRẢ NS CẤP TRÊN		796	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 13/03/2026 của HĐND xã Giao Hưng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	94,468	243,273	148,805	258
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)			0	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) THEO LĨNH VỰC	94,468	194,658	100,190	206
I	Chi đầu tư phát triển	810	53,986	53,176	6,665
1	Chi đầu tư cho các dự án		53,986	53,986	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		22,495	22,495	
-	Chi khoa học và công nghệ			0	
-	Chi quốc phòng			0	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		11	11	
-	Chi y tế, dân số và gia đình		372	372	
-	Chi văn hóa thông tin		755	755	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			0	
-	Chi thể dục thể thao			0	
-	Chi bảo vệ môi trường		3,111	3,111	
-	Chi các hoạt động kinh tế		21,413	21,413	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		4,707	4,707	
-	Chi bảo đảm xã hội		1,122	1,122	
-	Chi đầu tư khác			0	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			0	
3	Chi đầu tư phát triển khác			0	
II	Chi thường xuyên	93,120	140,672	47,552	151
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	66,430	69,641	3,211	105
-	Chi khoa học và công nghệ (2)	0		0	
-	Chi quốc phòng	1,388	1,375	-13	99
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	777	1,551	773	199
-	Chi y tế, dân số và gia đình	58	918	860	1,580
-	Chi văn hóa thông tin	183	517	334	282
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	124	217	92	174
-	Chi thể dục thể thao	30	37	7	121
-	Chi bảo vệ môi trường	758	1,090	332	144
-	Chi các hoạt động kinh tế	2,840	4,719	1,879	166
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	17,403	44,584	27,181	256
-	Chi bảo đảm xã hội	3,004	15,850	12,846	528
-	Chi thường xuyên khác	123	173	50	141
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)			0	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)			0	
V	Dự phòng ngân sách	538		-538	0
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			0	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		47,819		
D	CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH		796		
E	CHI CHO VAY				

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 13/03/2026 của HĐND xã Giao Hưng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán									So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=4/1	14=5/2	15=6/3
	TỔNG SỐ	144,333	0	144,333	189,287	0	134,039	796	0	6,633	0	6,633	47,819	400		93
I	Các cơ quan đơn vị	144,333	0	144,333	144,333	0	134,039	0	0	6,633	0	6,633	3,661	300	0	281
	Khối QLNN	74,910	0	74,910	74,910	0	64,616	0	0	6,633	0	6,633	3,661	100	0	86
1	Văn Phòng Đảng uỷ	13,237		13,237	13,237		13,237			0				100		100
2	Văn Phòng HĐND - UBND	56,397		56,397	56,397		46,134			6,633		6,633	3,630	100		82
3	Mặt Trận Tổ Quốc	5,276		5,276	5,276		5,245			0			31	100		99
	Khối Trường học	69,292	0	69,292	69,292	0	69,292	0	0	0	0	0	0	100	0	100
4	Mầm Non Giao Long	6,483		6,483	6,483		6,483							100	0	100
5	Mầm Non Giao Nhân	5,955		5,955	5,955		5,955							100	0	100
6	Mầm Non Giao Châu	7,213		7,213	7,213		7,213							100	0	100
7	Tiểu học Giao Long	6,682		6,682	6,682		6,682							100	0	100
8	Tiểu học Giao Nhân	8,487		8,487	8,487		8,487							100	0	100
9	Tiểu học Giao Châu	7,668		7,668	7,668		7,668							100	0	100
10	Trường Trẻ em Khuyết Tật	5,408		5,408	5,408		5,408							100	0	100
11	THCS Giao Long	6,224		6,224	6,224		6,224							100	0	100
12	THCS Giao Nhân	7,402		7,402	7,402		7,402							100	0	100
13	THCS Giao Châu	7,769		7,769	7,769		7,769							100	0	100
	Đơn vị hỗ trợ	130	0	130	130	0	130	0	0	0	0	0	0	0	0	0
14	Công An xã	80		80	80		80									
15	Thuế Cơ sở 8 tỉnh Ninh Bình	50		50	50		50									
II	CHI TRẢ NỢ LÃI DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (2)				0											
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (2)				0											
IV	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH				0											
V	CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				796			796								
VI	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (3)				0											
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU				44,158							44,158				

**QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH XÃ
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)**

(Kèm theo Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 13/03/2026 của HĐND xã Giao Hưng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Các hoạt động thăm dò quy hoạch, khác	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=2/1	
	TỔNG SỐ	810	53,986	22,495	0	0	11	372	755	0	3,111	0	21,413	20,465	0	0	4,707	1,122	0	6,665
1	UBND xã Giao Hưng	810	53,986	22,495			11	372	755		3,111		21,413	20,465			4,707	1,122		6,665

**QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH XÃ
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024**
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Kèm theo Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 13/03/2026 của HĐND xã Giao Hưng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó				Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Sự nghiệp KT khác	Sự nghiệp thị chính	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
	TỔNG SỐ	144,333	140,672	69,641	-	1,375	1,471	918	517	254	-	1,090	4,719	2,270	806	-	1,643	44,714	15,850	-	97
I	Khối các cơ quan, đơn vị	144,203	140,542	69,641	-	1,375	1,471	918	517	254	-	1,090	4,719	2,270	806	-	1,643	44,584	15,850	-	97
1	Văn Phòng Đảng uỷ	13,237	13,237										0					13,237			100
2	Văn Phòng HĐND - UBND	56,397	52,767	349	0	1,375	1,471	918	517	254	0	1,090	4,719	2,270	806	-	1,643	26,102	15,850	-	94
3	Mặt Trận Tổ Quốc	5,276	5,245										0					5,245			99
4	Mầm Non Giao Long	6,483	6,483	6,483																	100
5	Mầm Non Giao Nhân	5,955	5,955	5,955																	100
6	Mầm Non Giao Châu	7,213	7,213	7,213																	100
7	Tiểu học Giao Long	6,682	6,682	6,682																	100
8	Tiểu học Giao Nhân	8,487	8,487	8,487																	100
9	Tiểu học Giao Châu	7,668	7,668	7,668																	100
10	Trường Trẻ em Khuyết Tật	5,408	5,408	5,408																	100
11	THCS Giao Long	6,224	6,224	6,224																	100
12	THCS Giao Nhân	7,402	7,402	7,402																	100
13	THCS Giao Châu	7,769	7,769	7,769																	100
II	Đơn vị hỗ trợ	130	130	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	130	-	-	100
1	Công An xã	80	80										0					80			100
2	Thuế Cơ sở 8 tỉnh Ninh Bình	50	50										0					50			100

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ GIAO HƯNG**

Biểu mẫu số 09

**QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC
THEO NGUỒN VỐN NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 13/03/2026 của HĐND xã Giao Hưng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó:	
			Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm	Giảm trừ trong			Chuyển nguồn năm	Hủy bỏ
A	B	1=2+3-4	2	3	4	5	6=1-5	7	8
	TỔNG SỐ	144,333	77,394	66,939	-	140,672	3,661	3,661	-
I	Khối QLNN	74,910	10,714	64,196	-	71,249	3,661	3,661	-
1	Văn phòng Đảng ủy	13,237	2,143	11,094		13,237	-		
2	Ủy ban Mặt trận tổ quốc	5,276	1,161	4,115		5,245	31	31	
3	Văn phòng HĐND và UBND	56,397	7,410	48,987		52,767	3,630	3,630	
II	Khối trường học	69,292	66,679	2,613	-	69,292	-	-	-
1	Mầm Non Giao Long	6,483	6,150	333		6,483	-		-
2	Mầm Non Giao Nhân	5,955	5,595	361		5,955	-		-
3	Mầm Non Giao Châu	7,213	6,850	363		7,213	-		-
4	Tiểu học Giao Long	6,682	6,634	48		6,682	-		
5	Tiểu học Giao Nhân	8,487	8,472	15		8,487	-		
6	Tiểu học Giao Châu	7,668	7,581	87		7,668	-		
7	Trường Trẻ em Khuyết Tật	5,408	5,283	125		5,408	-		
8	THCS Giao Long	6,224	5,821	404		6,224	-		
9	THCS Giao Nhân	7,402	7,006	396		7,402			
10	THCS Giao Châu	7,769	7,288	481		7,769	-		
III	Các đơn vị hỗ trợ khác	130	-	130	-	130	-	-	-
1	Công an xã Giao Hưng	80		80		80	-		
2	Thuế cơ sở 8	50		50		50	-		

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Kèm theo Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 13/03/2026 của HĐND xã Giao Hưng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán			Quyết toán																				So sánh (%)						
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM						Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng						Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng ĐB						Tổng số	Trong đó				
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát		Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Chi đầu tư phát		Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Chi đầu tư phát		Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
									Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước									
A	B	1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29=5/1	30=6/2	31=7/3
	TỔNG SỐ																														
I	Ngân sách xã	12,446	5,268	7,178	12,411	5,268	7,143	12,410	5,268	5,268	-	7,143	7,143	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-	1	1	-	99.72%	100.00%	99.52%
1	Văn phòng HĐND-UBND xã Giao Hưng	6,668	-	6,668	6,633	-	6,633	6,633	-			6,633	6,633	-	-							1	-			1	1		99.48%		99.48%
2	Xã Giao Hưng	1,268	1,268	-	1,268	1,268	-	1,268	1,268	1,268	-	-			-							-	-			-	-		100.00%	100.00%	#DIV/0!
3	Xã Giao Nhân cũ	1,170	1,000	170	1,170	1,000	170	1,170	1,000	1,000	-	170	170	-	-							-	-			-	-		100.00%	100.00%	100.00%
4	Xã Giao Châu cũ	1,170	1,000	170	1,170	1,000	170	1,170	1,000	1,000	-	170	170	-	-							-	-			-	-		100.00%	100.00%	100.00%
5	Xã Giao Long cũ	2,170	2,000	170	2,170	2,000	170	2,170	2,000	2,000	-	170	170	-	-							-	-			-	-		100.00%	100.00%	100.00%

Ghi chú: (1) Chi Chương trình mục tiêu quốc gia ngân sách tỉnh chi tiết đến từng cơ quan, tổ chức và từng huyện. Chi Chương trình mục tiêu quốc gia ngân sách huyện chi tiết đến từng xã. Chi Chương trình mục tiêu quốc gia ngân sách xã chi tiết đến từng cơ quan, tổ chức.

QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 13/03/2026 của HĐND xã Giao Hưng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng mức vốn DT được duyệt	Tổng dự toán được duyệt	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2025	Giá trị khối lượng hoàn thành đã nghiệm thu		Vốn đã thanh toán		Ghi chú
					Lũy kế từ khởi công	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ khởi công	Lũy kế từ đầu năm	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	7
	TỔNG SỐ	146,058	146,058	53,986	53,986	53,986	0	53,986	
I	Vốn thiết kế quy hoạch	932	932	629	629	629	0	629	
1	Lập quy hoạch chung xây dựng xã Giao Long, huyện Giao Thủy đến năm 2030	252	252	252	252	252		252	
2	Lập quy hoạch chung xây dựng xã Giao Nhân huyện Giao Thủy đến năm 2030	303	303	100	100	100		100	
3	Lập quy hoạch chung xây dựng xã Giao Châu -huyện Giao Thủy đến năm 2030	324	324	224	224	224		224	
4	Lập quy hoạch chi tiết tỉ lệ 1/500: Khu dân cư tập trung xã Giao Châu, huyện Giao Thủy	53	53	53	53	53		53	
II	Vốn chuẩn bị đầu tư			0					
1	Dự án								
III	Vốn thực hiện dự án	145,126	145,126	53,357	53,357	53,357	0	53,357	
A	Vốn nhóm A								
	Dự án								
B	Vốn nhóm B								
	Dự án								
C	Vốn nhóm C	145,126	145,126	53,357	53,357	53,357		53,357	
1	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông xã và kè bờ sông phía Đông (tuyến từ đập Phai xóm 1 đến cầu Đình xóm 2) xã Giao Long	9,950	9,950	1,000	1,000	1,000		1,000	
2	Xây dựng các tuyến đường nội bộ trong khu đất cho nhân dân đầu giá làm nhà ở tại xóm 1 xã Giao Long	800	800	22	22	22		22	
3	Nâng cấp, cải tạo khuôn viên trụ sở Đảng ủy- HĐND - UBND xã Giao Long	496	496	24	24	24		24	
4	Cải tạo, nâng cấp các hạng mục phụ trợ trường mầm non xã Giao Long	490	490	476	476	476		476	
5	Xây kè bờ sông, cải tạo nâng cấp, xây dựng các hạng mục phụ trợ đường dân sinh trên địa bàn xóm 2 và xóm 3 xã Giao Long	995	995	500	500	500		500	
6	Nâng cấp, cải tạo cầu thông nước xã Giao Long	220	220	10	10	10		10	
7	Nâng cấp, cải tạo phòng họp trụ sở Đảng ủy-HĐND-UBND xã Giao Long	499	499	21	21	21		21	
8	Xây dựng các tuyến đường nội bộ trong khu đất cho nhân dân đầu giá làm nhà ở tại xóm 10 xã Giao Long	1,100	1,100	30	30	30		30	
9	Xây dựng nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ trường Tiểu học Giao Long	3,800	3,800	3,699	3,699	3,699		3,699	
10	Xây dựng tuyến đường hoa, dịch chuyển cột điện trên đường trục xã Giao Long	497	497	36	36	36		36	
11	Nâng cấp, cải tạo đường nội bộ phía Đông nghĩa trang nhân dân	445	445	55	55	55		55	
12	Sửa chữa cầu, đường dân sinh đoạn từ nhà văn hóa xã đến xã Bạch Long	486	486	448	448	448		448	
13	Cải tạo, nâng cấp mái chống dột, chống nóng trường THCS xã Giao Long	192	192	185	185	185		185	
14	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông xã và kè bờ sông phía Đông (tuyến từ đập Phai xóm 1 đến cầu Đình xóm 2) xã Giao Long	9,950	9,950	2,000	2,000	2,000		2,000	
15	Xây dựng nhà 2 tầng 8 phòng học và các khu phụ trợ Trường tiểu học xã Giao Long	6,985	6,985	1,490	1,490	1,490		1,490	
16	Cải tạo, nâng cấp đường trục xã Giao Long (đoạn từ cầu UBND xã đến xóm 21 xã Giao Long) và xây dựng cầu trên tuyến đường trục xã thuộc khu vực xóm 6 xã Giao Long	9,980	9,980	1,666	1,666	1,666		1,666	
17	Xây dựng cầu trên đường trục thuộc địa bàn xóm 2 xã Giao Long	550	550	494	494	494		494	
18	Xây dựng đường nội bộ nghĩa trang nhân dân xã Giao Long	250	250	11	11	11		11	
19	Nâng cấp cải tạo khuôn viên trường Mầm Non xã Giao Nhân	1,125	1,125	214	214	214		214	
20	Các hạng mục phụ trợ trường Mầm Non xã Giao Nhân	996	996	490	490	490		490	
21	Xây dựng nhà đa năng trường Mầm Non xã Giao Nhân	4,854	4,854	1,807	1,807	1,807		1,807	
22	Nâng cấp, cải tạo trường Tiểu học xã Giao Nhân	784	784	748	748	748		748	
23	Xây dựng nhà chờ học sinh, rãnh nước, đường bê tông, bồn cây trước Trường Tiểu học xã Giao Nhân	997	997	490	490	490		490	
24	Xây dựng nhà học 3 tầng 9 phòng học Trường tiểu học xã Giao Nhân	9,990	9,990	4,000	4,000	4,000		4,000	
25	Nâng cấp, cải tạo trường THCS xã Giao Nhân	801	801	372	372	372		372	
26	Nâng cấp tuyến đường bê liên xã Hoàn Sơn - Giao Nhân đoạn từ chùa Nội đến tỉnh lộ 488B	4,980	4,980	1,145	1,145	1,145		1,145	
27	Đường giao thông nội đồng xóm Ngưỡng Nhân xã Giao Nhân	630	630	564	564	564		564	
28	Đường giao thông nội đồng xóm Duyên Thọ xã Giao Nhân	663	663	915	915	915		915	
29	Đường giao thông nội đồng xóm Hồng Hải xã Giao Nhân	707	707	52	52	52		52	
30	Đường giao thông nội đồng xóm Trường Thành xã Giao Nhân	825	825	740	740	740		740	
31	Nâng cấp, cải tạo bếp ăn ban công an xã Giao Nhân	991	991	89	89	89		89	
32	Xây dựng phòng làm việc một cửa và các hạng mục phụ trợ UBND xã Giao Nhân	3,938	3,938	1,823	1,823	1,823		1,823	
33	Xây dựng Nhà vệ sinh trường THCS Giao Châu	907	907	892	892	892		892	
34	Cải tạo, nâng cấp sân trường THCS xã Giao Châu	1,060	1,060	543	543	543		543	
35	Cải tạo, nâng cấp tường rào quét vôi nhà lớp học trường THCS xã Giao Châu	466	466	447	447	447		447	
36	Đường bê tông lối vào cổng trường Tiểu học xã Giao Châu	534	534	505	505	505		505	
37	Xây dựng cổng trụ sở Đảng ủy, HĐND-UBND xã Giao Châu	1,073	1,073	1,038	1,038	1,038		1,038	
38	Xây dựng các hạng mục phụ trợ trụ sở Đảng ủy, HĐND-UBND xã Giao Châu	1,148	1,148	1,111	1,111	1,111		1,111	
39	Xây dựng nhà vệ sinh chợ, gỡ giám tốc, biển báo giao thông xã Giao Châu	375	375	319	319	319		319	
40	Xây dựng kè và tuyến đường hoa nổi trội phía tây trường tiểu học và trường mầm non xã Giao Châu	1,024	1,024	992	992	992		992	
41	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa và 1 số hạng mục phụ trợ sở UBND xã Giao Châu	768	768	755	755	755		755	
42	Cải tạo, sửa chữa nền nhà đa năng, tường rào trường mầm non xã Giao Châu	250	250	246	246	246		246	
43	Cải tạo, nâng cấp các hạng mục phụ trợ trường tiểu học xã Giao Châu	427	427	398	398	398		398	
44	Cải tạo, nâng cấp đoạn đổ bê tông đường nội đồng xóm Lạc Thuần (Đoạn từ trường tiểu học Giao Châu đến kênh chùa Tiên Chương)	644	644	632	632	632		632	
45	Xây dựng nhà khám + điều trị và các hạng mục phụ trợ trạm y tế xã Giao Châu	3,734	3,734	115	115	115		115	
46	Nhà đa năng, nhà hiệu bộ và các phòng chức năng trường Tiểu học xã Giao Châu	7,452	7,452	84	84	84		84	
47	Nâng cấp, cải tạo nghĩa trang liệt sỹ xã Giao Châu	680	680	202	202	202		202	
48	Sửa chữa đổ bê tông đường sông Cán Hương đoạn từ cống Chân Đê đến cống Tuyền	1,138	1,138	1,138	1,138	1,138		1,138	
49	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước đường liên xóm từ cầu Chương cũ đến nhà Văn hóa xóm Thủy Thành	105	105	98	98	98		98	
50	Nhà 2 tầng, 8 phòng học và các hạng mục phụ trợ trường Tiểu học xã Giao Châu	6,913	6,913	3,843	3,843	3,843		3,843	
51	Sửa chữa xây coi lẻ đường, xây bồn hoa, đổ bê tông lẻ đường kênh Cồn Nhát đoạn từ cầu Chương mới đến giáp xã Giao Yên	571	571	561	561	561		561	
52	Cải tạo, nâng cấp bãi xử lý rác thải xã Giao Châu	651	651	640	640	640		640	
53	Xây dựng công thoát nước ngang đường xã Giao Châu (đoạn từ cầu Chương đến cống ông Bằng)	693	693	70	70	70		70	
54	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường trục liên xóm, liên xã Giao Châu	5,996	5,996	4,122	4,122	4,122		4,122	
55	Cải tạo, nâng cấp đường trục xã Giao Châu (đoạn từ cầu Sa Châu kết nối với đường bộ ven biển và đoạn từ xóm mới Thủy Thành đi xóm Châu Sơn)	6,852	6,852	1,783	1,783	1,783		1,783	
56	Cải tạo, nâng cấp đường bê tông nội đồng xóm Châu Sơn (Đoạn từ nhà bà Trong đến nhà ông Thảo) và xóm Thủy Thành (đoạn từ kênh Cán Hương đến kênh Văn Bè)	892	892	879	879	879		879	
57	Xây dựng nhà bếp ăn công an xã Giao Châu	253	253	11	11	11		11	
58	Xây dựng nhà vệ sinh trường Tiểu học Giao Châu	777	777	49	49	49		49	
59	Xây dựng mua sắm lò đốt rác xã Giao Nhân	4,499	4,499	773	773	773		773	
60	Xây dựng Trạm Y Tế xã Giao Nhân	3,254	3,254	257	257	257		257	
61	Nâng cấp, cải tạo trường mầm non xã Giao Nhân. Hạng mục: tường rào gạch, rãnh thoát nước, san lấp, sân bê tông	498	498	278	278	278		278	
62	Cải tạo, nâng cấp các hạng mục phụ trợ nghĩa trang liệt sỹ xã Giao Nhân	334	334	299	299	299		299	
63	Nâng cấp, cải tạo Nghĩa trang liệt sỹ xã Giao Nhân. Hạng mục: San lấp, ký đài, nhà bia, tường rào, mộ chí, rãnh nước, bồn cây, sân gạch, sân bê tông, cột cờ, điện thắp sáng	3,801	3,801	622	622	622		622	
64	Xây dựng nhà đa năng trường Tiểu học xã Giao Nhân	3,758	3,758	1,596	1,596	1,596		1,596	
65	Nâng cấp, cải tạo bếp ăn ban công an xã Giao Nhân	991	991	400	400	400		400	
66	Xây dựng bờ ao, đường bê tông Trường THCS xã Giao Nhân	327	327	150	150	150		150	
67	Nâng cấp, cải tạo các hạng mục phụ trợ UBND xã Giao Nhân	518	518	200	200	200		200	
68	Cải tạo sửa chữa bãi rác Giao Nhân, Giao Long xã Giao Hưng	1,798	1,798	1,698	1,698	1,698		1,698	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ GIAO HƯNG

Mẫu biểu số 12

TỔNG HỢP THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2025
(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC)

(Kèm theo Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 13/03/2026 của HĐND xã Giao Hưng)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Kế hoạch năm 2025	Thực hiện năm 2025	So sánh (%)
	TỔNG SỐ	3,308.15	3,308.15	100%
1	Mầm Non Giao Long	430.85	430.85	100.00%
2	Mầm Non Giao Nhân	492.31	492.31	100.00%
3	Mầm Non Giao Châu	473.53	473.53	100.00%
4	Tiểu học Giao Long	-	-	
5	Tiểu học Giao Nhân	-	-	
6	Tiểu học Giao Châu	-	-	
7	Trường Trẻ em Khuyết Tật	498.60	498.60	100.00%
8	THCS Giao Long	424.03	424.03	100.00%
9	THCS Giao Nhân	500.79	500.79	100.00%
10	THCS Giao Châu	488.05	488.05	100.00%

Ghi chú: Học phí bao gồm cả số đơn vị thu và phần nhà nước cấp bù miễn, giảm học phí theo quy định